

**BẢN GIẢI TRÌNH TIẾP THU Ý KIẾN**

**Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển và Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23/7/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 171/2016/NĐ-CP(lần 2)**

<b>NGHỊ ĐỊNH VỀ ĐĂNG KÝ, XÓA ĐĂNG KÝ VÀ MUA, BÁN, ĐÓNG MỚI TÀU BIỂN</b>	<b>Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung</b>	<b>Các ý kiến</b>	<b>Lý do sửa đổi, bổ sung</b>
Nghị định số <a href="#"><u>171/2016/NĐ-CP</u></a> ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 được sửa đổi, bổ sung bởi:			
Nghị định số <a href="#"><u>86/2020/NĐ-CP</u></a> ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số <a href="#"><u>171/2016/NĐ-CP</u></a> ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng			

9 năm 2020.			
<i>Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;</i>	<i>Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;</i>		
<i>Căn cứ Bộ Luật hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;</i>	<i>Căn cứ Bộ Luật hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;</i>		
<i>Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;</i>	<i>Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;</i>		
<i>Chính phủ ban hành Nghị định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển.</i>	<i>Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển và Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 171/2016/NĐ-CP.</i>		
<b>Chương I</b>			
<b>QUY ĐỊNH CHUNG</b>			
<b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</b>			
1. Nghị định này quy định về			

đăng ký, xóa đăng ký tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam; mua, bán, đóng mới, xuất khẩu, nhập khẩu tàu biển và đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài đối với tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam.			
2. Các quy định về đăng ký, xóa đăng ký tàu biển tại Nghị định này cũng áp dụng đối với việc đăng ký, xóa đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động và việc đăng ký phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB trước đây đã đăng ký trong sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam.			
3. Nghị định này không áp dụng đối với việc mua, bán, đóng mới:			
a) Tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được đóng mới tại Việt Nam;			
b) Tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài			

và mang cờ quốc tịch nước ngoài được bán đấu giá tại Việt Nam theo quyết định cưỡng chế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;			
c) Tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động.			
4. Nghị định này không áp dụng đối với việc đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển chỉ sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, tàu biển có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân và thủy phi cơ.			
<b>Điều 2. Đối tượng áp dụng</b>			
Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển.			
<b>Điều 3. Giải thích từ ngữ</b>			
Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:			

1. Đăng ký tàu biển là việc cơ quan có thẩm quyền về đăng ký tàu biển tại Việt Nam thực hiện ghi, lưu trữ các thông tin về tàu biển vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam và cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp Luật. Đăng ký tàu biển bao gồm các hình thức sau:			
a) Đăng ký tàu biển không thời hạn;			
b) Đăng ký tàu biển có thời hạn;			
c) Đăng ký thay đổi;			
d) Đăng ký tàu biển tạm thời;			
đ) Đăng ký tàu biển đang đóng;			
e) Đăng ký tàu biển loại nhỏ.			
2. Đăng ký tàu biển không thời hạn là việc đăng ký tàu biển khi tàu biển đó có đủ các Điều kiện quy định tại Điều 20 Bộ Luật hàng hải			

Việt Nam năm 2015 và các quy định tại Nghị định này.			
3. Đăng ký tàu biển có thời hạn là việc đăng ký tàu biển trong một thời hạn nhất định khi tàu biển đó có đủ các Điều kiện quy định tại Điều 20 Bộ Luật hàng hải Việt Nam năm 2015 và các quy định tại Nghị định này.			
4. Đăng ký thay đổi là việc đăng ký tàu biển khi tàu biển đó đã được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam nhưng có sự thay đổi về tên tàu, tên chủ tàu, địa chỉ chủ tàu, thông số kỹ thuật, công dụng của tàu, cơ quan đăng ký tàu biển, tổ chức đăng kiểm tàu biển.			
5. Đăng ký tàu biển tạm thời là việc đăng ký tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam trong các trường hợp sau đây:	“5. Đăng ký tàu biển tạm thời là việc đăng ký tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài <b><i>đang mang cờ quốc tịch nước ngoài hoặc tàu đóng mới</i></b> tạm thời mang cờ	<b>Cảng vụ Hàng hải Đà Nẵng:</b>  <b>-Về quy định đăng ký tạm thời theo quy định tại khoản 5 Điều 3 và Điều 11 của Nghị định</b>	Sửa đổi quy định đối với trường hợp đăng ký tàu biển tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam: chỉ áp dụng đối với tàu biển tàu thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước

	<p>quốc tịch Việt Nam trong các trường hợp sau đây:”</p> <p>171/2017/NĐ-CP, đề nghị cần làm rõ hơn nội dung quy định áp dụng trong trường hợp đăng ký tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam đối với tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam mua bán, chuyển sở hữu trong nước để thống nhất triển khai trong thực tế.</p> <p>- Tiếp thu</p>	<p>ngoài đang mang cờ quốc tịch nước ngoài hoặc tàu đóng mới để làm rõ bản chất việc đăng ký tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam là do chủ tàu chưa có điều kiện để thực hiện đăng ký chính thức cho tàu biển do phải làm thủ tục nhập khẩu đối với tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài hoặc thử tàu đóng mới hoặc nhận tàu đóng mới để đưa về nơi đăng ký trên cơ sở hợp đồng đóng tàu. Quy định mới này cũng để tránh trường hợp tàu biển đang mang cờ quốc tịch Việt Nam mua bán, chuyển sở hữu trong nước chủ tàu lợi dụng đăng ký tạm thời để chậm nộp phí, lệ phí để đăng ký chính thức cho tàu biển và cũng đảm bảo tuân thủ quy định về tính liên tục mang cờ của tàu biển trong hồ sơ lý lịch liên tục tàu biển theo quy định tại công ước</p>
--	---	---

			Solas 1974 và các sửa đổi.
a) Chưa nộp phí, lệ phí theo quy định;			
b) Chưa có giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu biển nhưng đã có cam kết trong hợp đồng mua, bán tàu biển là bên bán sẽ giao giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu biển cho bên mua; trong trường hợp này Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam chỉ có hiệu lực kể từ ngày hai bên mua, bán ký biên bản bàn giao tàu;			
c) Thử tàu đóng mới hoặc nhận tàu đóng mới để đưa về nơi đăng ký trên cơ sở hợp đồng đóng tàu.			
6. Đăng ký tàu biển đang đóng là việc đăng ký đối với tàu biển đã được đặt sóng chính nhưng chưa hoàn thành việc đóng tàu.			
7. Đăng ký tàu biển loại nhỏ là việc đăng ký tàu biển có động cơ với công suất máy			



chính dưới 75 kW hoặc tàu biển không có động cơ nhưng có tổng dung tích dưới 50 hoặc có tổng trọng tải dưới 100 tấn hoặc có chiều dài đường nước thiết kế dưới 20 mét.			
8. Mua, bán tàu biển là quá trình tìm hiểu thị trường, chuẩn bị hồ sơ dự án, quyết định mua, bán, ký kết và thực hiện hợp đồng mua, bán tàu biển.			
9. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ theo quy định tại Nghị định này.			
10. Cảng đăng ký hoặc nơi đăng ký của tàu biển là tên cảng biển hoặc tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ quan thực hiện đăng ký tàu biển đặt trụ sở, sau đây gọi chung là nơi đăng ký.		<p>-Chi cục HHVN tại TP.HCM:</p> <p>10a. Cảng đăng ký của tàu biển là tên bến cảng biển hoặc cảng biển viết bằng tiếng Việt không dấu gồm Sai Gon, Da Nang, Hai Phong.</p> <p>10b. Nơi cấp đăng ký là tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ quan thực hiện đăng ký tàu biển đặt trụ sở.</p> <p>- Đề nghị tách ra cho rõ, cũng như phù hợp với quy</p>	

		<p>định pháp luật hiện hành và thực tiễn hoạt động của các cơ quan đăng ký tàu biển, tránh sự hiểu nhầm như hiện nay, ví dụ: Giấy chứng nhận Phân cấp do Cơ quan đăng kiểm cấp ghi là Cảng đăng ký (port registry): Sai Gon; trong Giấy Đăng ký tàu biển ghi là Nơi đăng ký (Place of registry): Sai Gon; nơi cấp(Issued at Ho Chi Minh City): Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>(Hiện nay không có tên tỉnh, thành phố nào tên là Sài Gòn).</p> <p>Chủ tàu chọn tên cảng đăng ký cho tàu biển của mình theo tên một cảng biển trong khu vực quản lý của cơ quan đăng ký tàu biển khu vực.</p> <p><b><i>Ý kiến giải trình</i></b></p> <p>-Không tiếp thu vì: tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân khi thực hiện TTHC, không phát sinh TTHC.</p>	
--	--	--	--

<p>11. Tuổi của tàu biển được tính bằng số năm và bắt đầu từ ngày đặt sống chính của tàu; trường hợp không xác định được ngày đặt sống chính thì tính từ ngày việc lắp ráp thân vỏ tàu đạt được 50 tấn khối lượng hoặc bằng 01% khối lượng toàn bộ ước tính của số vật liệu sử dụng làm thân vỏ tàu biển, lấy trị số nào nhỏ hơn.</p>		<p>Chi cục HHVN tại TP.Hồ Chí Minh:</p> <p>11. Tuổi của tàu biển</p> <p>a) Được tính bằng số năm và bắt đầu từ ngày đặt sống chính của tàu:</p> <p>b) <i>Trường hợp không xác định được ngày đặt sống chính, tuổi tàu tính từ ngày xuất xưởng hoặc bàn giao tàu.</i></p> <p>Lý do: Đối với việc tính tuổi tàu theo trường hợp đặt sống chính thì cơ quan đăng ký có sơ sở xác định được tuổi tàu, tuy nhiên để xác định tuổi tàu đối với một số loại tàu gặp nhiều khó khăn như du thuyền hoặc những tàu có kết cấu vỏ bằng chất liệu như composite hoặc không có sống chính như một số loại tàu lặn thì khó khăn trong việc tính tuổi tàu (ví dụ như không xác định được thời điểm tàu đạt 01 % khối lượng toàn bộ ước tính của số vật liệu sử dụng làm thân vỏ tàu biển hoặc tàu có khối lượng thân vỏ nhỏ hơn 50 tấn ...). Cơ quan đăng ký</p>	
---	--	---	--

		<p>không có sơ sở để xác định tuổi tàu, điều này dẫn đến cần phải quy định cụ thể đối với trường hợp không xác định được ngày đặt sông chính thì tính từ ngày việc lắp ráp thân vỏ tàu đạt được 50 tấn khối lượng hoặc bằng 01% khối lượng toàn bộ ước tính của số vật liệu sử dụng làm thân vỏ tàu biển, lấy trị số nào nhỏ hơn.</p> <p><i>- Đề Nghị nghiên cứu cách tính tuổi tàu theo ngày bàn giao tàu (delivery day)</i></p> <p>- Không tiếp thu, đề nghị giữ nguyên như Nghị định vì:</p> <p>Theo quy định của Công ước Solas 1974 và các sửa đổi (Chương 1 Phần A Quy định 2 định nghĩa, điểm k: “<i>Tàu mới</i> là tàu mà sông của tàu được đặt hoặc đang trong giai đoạn đóng mới”, Chương 2 Quy định 1 điểm 1.2 “giai đoạn đóng mới tương tự” có nghĩa là giai đoạn mà tại đó việc đóng một con tàu cụ thể được bắt đầu và việc lắp ráp của con</p>	
--	--	---	--

		tàu đó đã bắt đầu bao gồm ít nhất 50 tấn hoặc một phần trăm khối lượng ước tính của tất cả các vật liệu kết cấu, tùy theo hạng mục nào ít hơn thì áp dụng). Như vậy cách xác định tuổi tàu theo Nghị định 171 hiện nay là phù hợp.	
12. Dự án đầu tư mua hoặc đóng mới tàu biển sử dụng vốn nhà nước là dự án đầu tư mua hoặc đóng mới tàu biển mà vốn của Nhà nước chiếm từ 30% trở lên hoặc dưới 30% nhưng trên 500 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư của dự án.	<del>12. Dự án đầu tư mua hoặc đóng mới tàu biển sử dụng vốn nhà nước là dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp và doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.</del>	<p><b>Hiệp hội chủ tàu Việt Nam:</b></p> <p><b>Kiến nghị bỏ khoản (12, 13, 14,15) và gộp vào thành khoản mới (Doanh nghiệp nhà nước được quy định trong luật doanh nghiệp hiện hành).</b></p> <p>- Không tiếp thu: vì: Các quy định ở nội dung này được quy định ở Luật đấu thầu 2013, nay Luật đấu thầu 2023 đã sửa đổi nội dung này nên cập nhật lại theo quy định Luật đấu thầu mới. Do đó Sửa đổi theo quy</p>	- Bỏ nội dung hướng dẫn về sử dụng vốn để đảm bảo tính thống nhất trong hướng dẫn quy định pháp luật chuyên ngành. Bộ luật hàng hải Việt Nam không quy định hướng dẫn về sử dụng vốn, nội dung quy định sử dụng vốn nằm ở các văn bản pháp luật chuyên ngành như: Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Doanh nghiệp...,

		<p>định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Luật Đấu thầu năm 2023.</p> <p>VIMC đề nghị:</p> <p>Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 <b>đã bỏ</b> hướng dẫn về “vốn nhà nước” và đã lược bỏ các đối tượng dự án sử dụng “sử dụng vốn nhà nước” và vốn của “doanh nghiệp nhà nước” từ 30% trở lên hoặc dưới 30% nhưng trên 500 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư của dự án.</p> <p><b>Phong KHĐT: Đề nghị bỏ khoản này vì đã được quy định tại các Luật chuyên ngành khác Như Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư công...</b></p> <p>- Tiếp thu</p>	
13. Dự án đầu tư mua hoặc đóng mới tàu biển sử dụng vốn khác là dự án đầu tư mua hoặc đóng mới tàu biển không sử dụng vốn nhà nước hoặc dự án đầu tư mua hoặc	<p><del>13. Dự án đầu tư mua hoặc đóng mới tàu biển sử dụng vốn khác là dự án đầu tư mua hoặc đóng mới tàu biển không phải của doanh nghiệp nhà</del></p>	<p>VIMC đề nghị xem xét bỏ điều khoản này</p> <p><b>Phong KHĐT: Đề nghị bỏ khoản này vì đã được quy định tại các Luật chuyên</b></p>	<p>- Bỏ nội dung hướng dẫn về sử dụng vốn để đảm bảo tính thống nhất trong hướng dẫn quy định pháp luật chuyên ngành. Bộ luật hàng hải Việt Nam không</p>

đóng mới tàu biển mà vốn của Nhà nước chỉ chiếm dưới 30% và dưới 500 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư của dự án.	<del>nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp và doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.</del>	ngành khác Như Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư công... - Tiếp thu	quy định hướng dẫn về sử dụng vốn, nội dung quy định sử dụng vốn nằm ở các văn bản pháp luật chuyên ngành như: Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Doanh nghiệp...,
14. Dự án bán tàu biển sử dụng vốn nhà nước là dự án bán tàu biển mà trước đây tàu biển đó được đầu tư thuộc dự án mua hoặc đóng mới tàu biển sử dụng vốn nhà nước.		Phong KHĐT: Đề nghị bỏ khoản này vì đã được quy định tại các Luật chuyên ngành khác Như Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư công... - Tiếp thu	- Bỏ nội dung hướng dẫn về sử dụng vốn để đảm bảo tính thống nhất trong hướng dẫn quy định pháp luật chuyên ngành. Bộ luật hàng hải Việt Nam không quy định hướng dẫn về sử dụng vốn, nội dung quy định sử dụng vốn nằm ở các văn bản pháp luật chuyên ngành như: Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Doanh nghiệp...,
15. Dự án bán tàu biển sử dụng vốn khác là dự án bán tàu biển mà trước đây tàu biển đó được đầu tư thuộc		Phong KHĐT: Đề nghị bỏ khoản này vì đã được quy định tại các Luật chuyên	- Bỏ nội dung hướng dẫn về sử dụng vốn để đảm bảo tính thống nhất trong hướng dẫn quy định pháp

dự án mua hoặc đóng mới tàu biển sử dụng vốn khác.		ngành khác Như Luật Đầu thầu, Luật Đầu tư công... - Tiếp thu	luật chuyên ngành. Bộ luật hàng hải Việt Nam không quy định hướng dẫn về sử dụng vốn, nội dung quy định sử dụng vốn nằm ở các văn bản pháp luật chuyên ngành như: Luật Đầu thầu, Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Doanh nghiệp...,
<b>Chương II</b>			
<b>ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN, TÀU BIỂN CÔNG VỤ, TÀU NGẦM, TÀU LẶN, KHO CHỨA NỎI VÀ GIÀN DI ĐỘNG</b>			
<b>Mục 1. CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN VIỆT NAM</b>			
<b>Điều 4. Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam</b>			
1. Cục Hàng hải Việt Nam thực hiện chức năng của cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam.		-Chi cục Hàng hải Việt Nam tại TP.HCM: 1. Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam gồm Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Chi cục hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải được	



		<p>Cục Hàng hải Việt Nam phân cấp thực hiện công tác đăng ký tàu biển.</p> <p>2. Cục Hàng hải Việt Nam thực hiện cấp tên cảng đăng ký theo quy định tại Khoản 10a Điều 3.</p> <p>3. Chi cục hàng hải hoặc Cảng vụ hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam phân cấp, thực hiện cấp tên cảng đăng ký theo tên cảng biển tại nơi đăng ký.</p> <p><i>Lý do:</i> Thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan để thuận tiện trong việc triển khai thực hiện, cụ thể quy định tại khoản 40 Điều 3 Thông tư số 20/2023/TT-BGTVT; Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;</p> <p><b><i>Ý kiến giải trình:</i></b></p> <p>-Không tiếp thu vì: làm phát sinh TTHC, trái với chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ,</p>	
2. Các Chi cục hàng hải, Cảng vụ hàng hải thực hiện nhiệm vụ đăng ký tàu biển theo phân cấp của Cục Hàng			

hải Việt Nam.			
<b>Điều 5. Nhiệm vụ của cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam</b>			
1. Lập và quản lý Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam.			
2. Lưu trữ và quản lý hồ sơ; tổng hợp, thống kê, duy trì, cập nhật cơ sở dữ liệu liên quan đến hoạt động đăng ký tàu biển, cung cấp thông tin liên quan cho tổ chức, cá nhân quan tâm.			
3. Thống nhất quản lý việc in ấn, phát hành các mẫu sổ đăng ký, hồ sơ, giấy tờ sử dụng trong công tác đăng ký tàu biển; triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động đăng ký tàu biển theo quy định.			
4. Thông báo thông tin cụ thể trên trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam về địa chỉ, tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển để tổ chức, cá nhân liên quan			

thực hiện việc gửi hồ sơ qua đường bưu chính và nộp phí, lệ phí theo quy định bằng hình thức chuyển khoản thông qua hệ thống dịch vụ của ngân hàng.			
5. Tổ chức thực hiện việc đăng ký tàu biển theo quy định tại Bộ Luật hàng hải Việt Nam năm 2015, quy định của Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp Luật; triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động đăng ký tàu biển theo hình thức thủ tục trực tuyến.			
6. Thực hiện việc đăng ký thế chấp tàu biển theo các quy định của pháp Luật về giao dịch bảo đảm và đăng ký giao dịch bảo đảm.			
7. Thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của pháp Luật.			
<b>Điều 6. Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam</b>			

1. Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam được sử dụng để ghi lại các thông tin liên quan đến tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động đã được đăng ký hoặc xóa đăng ký theo quy định. Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam được lập dưới dạng sổ ghi chép trên giấy và cơ sở dữ liệu <del>điện tử</del> .	Sửa đổi bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau: 1. Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam được sử dụng để ghi lại các thông tin liên quan đến tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động đã được đăng ký hoặc xóa đăng ký theo quy định. Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam được lập dưới dạng sổ ghi chép trên giấy và cơ sở dữ liệu.	<b>Phòng Pháp chế:</b> <b>Đề nghị sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:</b> <b>“1. Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam được sử dụng để ghi lại các thông tin liên quan đến tàu biển, tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động đã được đăng ký hoặc xóa đăng ký theo quy định. Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam được lập dưới dạng sổ ghi chép trên giấy và cơ sở dữ liệu <del>điện tử</del>”</b> <b>Lý do: Phù hợp với quy định tại khoản 10 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử năm 2023.</b> <b>Ý kiến giải trình:</b> <b>-Tiếp thu</b>	- Lý do: phù hợp với quy định tại khoản 10 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử năm 2023.
Nội dung chủ yếu của sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.			
2. Cơ quan đăng ký tàu biển Việt Nam tổ chức in ấn, hướng dẫn sử dụng và bảo quản Sổ đăng ký tàu biển			

quốc gia Việt Nam.			
<b>Mục 2. ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN</b>			
<b>Điều 7. Giới hạn tuổi tàu biển được đăng ký tại Việt Nam</b>			
1. Tuổi của tàu biển, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động mang cờ quốc tịch nước ngoài đã qua sử dụng khi đăng ký tại Việt Nam được thực hiện theo quy định sau:			
a) Tàu khách, tàu ngầm, tàu lặn: không quá 10 năm;			
b) Các loại tàu biển khác, kho chứa nổi, giàn di động: không quá 15 năm;			
	<b>Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 7 như sau:</b>		
c) Trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định nhưng không quá 20 năm và chỉ áp dụng đối với các loại tàu: chở hóa chất, chở khí hóa lỏng, chở dầu hoặc kho chứa nổi.	c) Trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định nhưng không quá 17 năm áp dụng đối với tàu container có sức chở 1500TEU trở lên; không quá 20 năm áp dụng đối với các loại tàu:	- VIMC chọn Phương án 01 “Giữ nguyên như Nghị định” <b>Lý do:</b> - Về kỹ thuật: Do đặc thù tàu container hoạt động liên tục, thời gian làm hàng tại các cảng ngắn nên việc kiểm tra, bảo quản, bảo dưỡng cũng	Không tiếp thu vì: Hiện nay, đội tàu container mang cờ quốc tịch VN khoảng 44 tàu, tuổi trung bình là 18,5, chủ yếu là tàu nhỏ có sức chở dưới 600 TEU khó có khả năng cạnh tranh khai thác các tuyến

	<p>chở hóa chất, chở khí hóa lỏng, chở dầu hoặc kho chứa nổi;</p>	<p>như việc thu xếp sửa chữa cho tàu tại các đầu bến để đảm bảo duy trì tình trạng kỹ thuật của tàu hạn chế hơn rất nhiều so với các loại tàu khác (tàu dầu, tàu hàng khô, tàu khách,...) nên tình trạng kỹ thuật các tàu container sẽ kém hơn so với các loại tàu khác cùng 15 tuổi, điều đó tiềm ẩn gây nguy cơ mất an toàn khi hành hải cũng như có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao.</p> <p>- Về thị trường:</p> <p>Hiện nay Việt Nam có 12 hãng tàu container khai thác 50 tàu container, trong số đó chủ yếu là tàu trên 15 tuổi, chỉ có 11/50 (22%) tàu dưới 15 tuổi. Trong số 50 tàu container của Việt Nam hoạt động, có 20 tàu được cho thuê định hạn ra nước ngoài, còn lại 30 tàu khai thác chuyên tuyến nội địa. Với số lượng này đã vượt quá nguồn cầu của sản lượng hàng hoá tại các tuyến nội địa, dẫn đến giá cước hiện nay đang ở mức dưới giá</p>	<p>nội Á, Đông bắc á. Do đó việc áp dụng với size tàu từ 1500 TEU trở lên để khuyến khích tăng số lượng tàu có trọng tải lớn phù hợp cho việc cạnh tranh khai thác tuyến nội Á và tuyến quốc tế xa nhưng không làm già hóa đội tàu sẵn có đang mang cờ quốc tịch Việt Nam, tránh việc đội tàu của VN vào nhóm danh sách đen (tuổi trung bình tàu container hiện tại là 18,5) Ngoài ra, việc phát triển đội tàu container có khả năng cạnh tranh tuyến nước ngoài góp phần làm tăng thị phần, năng lực vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu của đội tàu biển Việt Nam, giảm phụ thuộc vào các hãng tàu nước ngoài đối với hàng hóa xuất nhập khẩu trong nước. Theo thống kê của Cục HHVN, Thị phần vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu của đội tàu vận tải biển Việt Nam ngày</p>
--	---	--	--

		<p>sàn, các tàu container tuyến nội địa đang khai thác đều bị lỗ (dưới điểm hoà vốn). Do vậy nên tăng tuổi nhập khẩu tàu container tới 17 tuổi đồng nghĩa với việc số lượng tàu tham gia tuyến nội địa có nguy cơ tăng lên dẫn đến thị trường nội địa càng thêm dư thừa tàu.</p> <p>Đối với đội tàu container của VIMC hiện nay có 10 tàu, tuổi trung bình: 21 tuổi, sức chở: 7.234 TEUS. Do các tàu nhiều tuổi nên chi phí bảo quản bảo dưỡng tăng cao. Do vậy, VIMC đã lên kế hoạch thanh lý trong thời gian tới để thay thế bằng các tàu trẻ hơn, được đóng bằng công nghệ mới tiết kiệm nhiên liệu, giảm phát thải ra môi trường.</p> <p>- Về tuân thủ theo quy định của Công ước về môi trường: Việt Nam đã tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP27), Chính phủ cũng đã phê duyệt lộ trình giảm phát</p>	<p>càng giảm, năm 2015 đảm nhận 11 % thị phần, đến năm 2018 thị phần giảm xuống 7% và đến năm 2020 thị phần giảm còn 5%. Một trong những nguyên nhân chính do cơ cấu đội tàu biển chưa hợp lý, chủ yếu tàu trọng tải nhỏ chở hàng khô, hàng rời; thiếu size tàu container trọng tải lớn chạy các tuyến quốc tế. Do đó việc áp dụng cho tàu 1500 Teu nhằm khuyến khích phát triển đội tàu container có khả năng cạnh tranh tuyến nước ngoài góp phần làm tăng thị phần, năng lực vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu của đội tàu biển Việt Nam.</p>
--	--	--	---

		<p>thải khí CO<sub>2</sub>. Đặc biệt, Việt Nam đã tham gia đầy đủ Công ước phòng chống ô nhiễm từ tàu biển (MARPOL), quy định về việc kiểm soát Chỉ số hiệu quả năng lượng của tàu hiện có (EEXI) và Chỉ thị cường độ các bon (CII) đã có hiệu lực từ 1/1/2023. Theo số liệu đánh giá trong thời gian qua, các tàu trên 15 tuổi đều phải giảm công suất máy để đáp ứng được các chỉ số theo quy định của EEXI, điều đó dẫn đến thời gian chạy tàu tăng lên, tăng tiêu thụ nhiên liệu sẽ làm tăng phát thải ra môi trường. Như vậy, khi khai thác các tàu cao tuổi sẽ tăng phát thải ra môi trường, khó đáp ứng các yêu cầu mà Chính phủ đã cam kết về việc giảm phát thải và hiệu ứng nhà kính. Hơn nữa, việc cho phép tăng tuổi tàu container lên 17 tuổi được nhập khẩu về Việt Nam thay vì 15 tuổi theo quy định của NĐ171/2016/NĐ-CP làm</p>	
--	--	--	--



		<p>tăng cơ hội cho các chủ tàu nước ngoài thanh thải các tàu container cũ, đồng thời biến nước ta thành thị trường sử dụng các tàu container cao tuổi dẫn đến nguy cơ ô nhiễm môi trường ngày càng tăng cao.</p> <p>Công ty CP VTB Tân Cảng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống nhất sửa đổi đối với tuổi tàu container được phép nhập khẩu là 17 tuổi, áp dụng cho tàu trên 600 teu.</li> <li>- Không tiếp thu</li> </ul>	
<p>2. Giới hạn về tuổi tàu biển quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài, thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được bán đấu giá tại Việt Nam theo quyết định cưỡng chế của cơ quan có thẩm quyền.</p>			

<p>3. Giới hạn về tuổi tàu biển quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng trong trường hợp tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam và thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam đã xóa đăng ký quốc tịch Việt Nam để đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài theo hình thức cho thuê tàu trần.</p>			
<p>4. Tàu biển xóa đăng ký trong Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam để đăng ký phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB, có thể được đăng ký lại vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam với hình thức đăng ký tàu biển không thời hạn hoặc đăng ký tàu biển loại nhỏ, nếu tuổi của phương tiện phù hợp với các quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này.</p>		<p>Chi cục HHVN tại TP.Hồ Chí Minh:  Đề nghị bỏ đoạn “<del>với hình thức đăng ký tàu biển không thời hạn hoặc đăng ký tàu biển loại nhỏ,</del>” lý do, vì không cần thiết, cũng như tạo điều kiện cho chủ tàu, nếu tàu đủ điều kiện theo quy định của loại hình đăng ký thì được đăng ký theo đúng quy định.  Đề nghị xem xét bỏ cụm từ “nếu tuổi của phương tiện phù hợp với các quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này.”  Lý do: vì Điều 7. Giới hạn tuổi tàu biển được đăng ký</p>	

		<p>tại Việt Nam để xác định tuổi tàu khi đăng ký lần đầu tại Việt Nam (nhập khẩu). Còn nội dung này quy định là đối với phương tiện đã đăng ký tại Việt Nam (không có hoạt động nhập khẩu).</p> <p><b>Ý kiến giải trình:</b></p> <p>-Không tiếp thu vì: trang thiết bị an toàn, kỹ thuật đối với phương tiện VR-SB không phải như tàu biển tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn rất cao do đó đề nghị giữ nguyên như dự thảo để đảm bảo tính chặt chẽ và an toàn khi phương tiện này chuyển đổi hình thức đăng ký sang tàu biển</p>	
<b>Điều 8. Đặt tên tàu biển</b>			
1. Tên tàu biển do chủ tàu tự đặt và phù hợp với các quy định tại Điều 21 Bộ Luật hàng hải Việt Nam năm 2015.			
2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận đặt tên tàu biển, bao gồm:			
a) Tờ khai chấp thuận đặt tên tàu biển theo Mẫu số 05 quy		- Sửa cụ từ “Tờ khai chấp thuận đặt tên tàu	

định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;		biển” cho phù hợp với Biểu mẫu trong Phụ lục - Tiếp thu	
	<b>Sửa đổi, bổ sung điểm b, c, d khoản 2 Điều 8 như sau:</b>		
b) Hợp đồng mua, bán tàu biển hoặc hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc các bằng chứng khác có giá trị pháp lý tương đương về quyền sở hữu đối với tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu, bản dịch công chứng nếu hợp đồng viết bằng ngôn ngữ nước ngoài);	b)Hợp đồng mua, bán tàu biển hoặc hợp đồng đóng mới tàu biểnhoặc các bằng chứng khác có giá trị pháp lý tương đương về quyền sở hữu đối với tàu biển (bản sao có chứng thực <i>hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính</i> hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu, <i>bản dịch công chứng nếu hợp đồng viết bằng ngôn ngữ nước ngoài</i> );	Chi cục HHVN tại TP.HCM: -Đề nghị bổ sung <i>hợp đồng thuê tàu trần</i> để phù hợp với thực tế cũng như phù hợp với các quy định tại Nghị định này. Lý do: nhằm tạo điều kiện cho cá nhân/tổ chức, cũng như cắt giảm bớt thành phần hồ sơ không cần thiết và bị trùng lặp nhau trong quá trình thực hiện TTHC, đề xuất chỉ nộp bản chính hợp khi đặt tên tàu. <b>Ý kiến giải trình:</b> -Không tiếp thu vì hợp theo quy định tại Điều 20 Bộ luật HHVN năm 2015 thì chủ tàu mới có quyền đặt tên tàu biển.	- Điều chỉnh lại, bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo quy định tại Nghị định 45/2020/NĐ-CP.
c) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	c)Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh		- Điều chỉnh lại, bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi

<p>hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu). Trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài thì nộp giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);</p>	<p>hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bản sao có chứng thực <i>hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính</i> hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu). Trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài thì nộp giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (bản sao có chứng thực <i>hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính</i> hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);</p>		<p>trường điện tử theo quy định tại Nghị định 45/2020/NĐ-CP</p>
<p><del>d) Trường hợp chủ tàu là cá nhân còn phải nộp thêm giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp chủ tàu là cá nhân người</del></p>	<p>d) Trường hợp chủ tàu là cá nhân người nước ngoài thì nộp hộ chiếu (bản sao có chứng thực <i>hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính</i> hoặc bản sao kèm bản</p>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều chỉnh lại, bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường mạng</li> <li>- Bỏ thành phần hồ sơ CCCD theo yêu cầu của Đề án 06</li> </ul>

nước ngoài thì nộp hồ chiếu (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).	chính để đối chiếu).		
	<b>Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 như sau:</b>		
3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển <del>hoặc bằng các hình thức khác.</del>	3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính <i>hoặc qua hệ thống Dịch vụ công trực tuyến</i> đến cơ quan đăng ký tàu biển.		- Chính sửa, bổ sung để làm rõ các hình thức nộp hồ sơ.
4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:			
a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;			
	<b>Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 8 như sau:</b>		
b) Trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu chính, nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm	b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc <i>qua hệ thống dịch vụ</i>		- Bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;	<i>công trực tuyến</i> , nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;		
c) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển trả lời chủ tàu bằng văn bản về việc chấp thuận tên tàu biển do chủ tàu lựa chọn; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.			
<b>Điều 9. Thủ tục đăng ký tàu biển không thời hạn</b>			
1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam.		- Sửa tên mẫu giấy để phù hợp với Phụ Lục - Tiếp thu	
a) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam được cấp cho tàu biển đăng ký không thời hạn có đủ các Điều kiện và đã được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam theo thủ tục quy			

định tại Nghị định này;			
b) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam được cấp 01 bản chính theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;			
c) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày được cấp, mất hiệu lực kể từ ngày bị mất hoặc ngày tàu biển được xóa đăng ký.			
2. Hồ sơ đăng ký tàu biển không thời hạn, bao gồm:			
a) Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;			
b) Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu biển hoặc Giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB (bản chính) đã qua sử dụng hoặc biên bản nghiệm thu bàn giao tàu đối với tàu biển được đóng mới			



(bản chính);			
c) Hợp đồng mua, bán tàu biển hoặc hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc các bằng chứng khác có giá trị pháp lý tương đương để chứng minh quyền sở hữu đối với tàu biển (bản chính, kèm bản dịch công chứng nếu hợp đồng viết bằng ngôn ngữ nước ngoài);		<p>Chi Cục HHVN tại TP.HCM:</p> <p>Xem xét điều chỉnh không cần yêu cầu chủ tàu nộp hồ sơ “bản dịch có chứng thực nếu hợp đồng viết bằng ngôn ngữ nước ngoài” vì bản dịch chỉ là để tham khảo chứ không mang tính pháp lý và đúng nghĩa như bản hợp đồng gốc.</p> <p><b>Ý kiến giải trình:</b></p> <p>- Không tiếp thu: vì Hợp đồng mua, bán tàu biển hoặc hợp đồng đóng mới tàu biển là thành phần hồ sơ, bằng chứng quan trọng để chứng minh, xác thực chủ sở hữu của tàu biển, do đó việc quy định bản dịch công chứng nếu hợp đồng viết bằng ngôn ngữ nước ngoài là cần thiết.</p>	
	<b>Sửa đổi, bổ sung điểm d, đ, e, g, h khoản 2 Điều 9 như sau:</b>		
d) Giấy chứng nhận dung tích tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);	d) Giấy chứng nhận dung tích tàu biển (bản sao có chứng thực <i>hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc</i>		- Điều chỉnh lại, bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo quy

	<i>hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);</i>		định tại Nghị định 45/2020/NĐ-CP
đ) Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);	đ) Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển (bản sao có chứng thực <i>hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính</i> hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);		- Điều chỉnh lại, bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo quy định tại Nghị định 45/2020/NĐ-CP
e) Chứng từ chứng minh đã nộp lệ phí trước bạ theo quy định, gồm tờ khai lệ phí trước bạ <del>có xác nhận của cơ quan thuế</del> và chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước (bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp tàu biển là đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ thì nộp tờ khai lệ phí trước bạ <del>có xác nhận của cơ quan thuế</del> (bản sao kèm bản chính để đối chiếu);	e) Chứng từ chứng minh đã nộp lệ phí trước bạ theo quy định gồm Tờ khai lệ phí trước bạ, <i>thông báo nộp tiền</i> của cơ quan thuế và chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước (bản sao kèm bản chính để đối chiếu, <i>bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính</i> ); trường hợp tàu biển là đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ thì nộp tờ khai lệ phí	- <b>Viết lại để rõ hơn đối với trường hợp tàu chuyên từ SB lên tàu biển đã nộp phí trước bạ.</b> - Không tiếp thu vì Nghị định 10/2022/NĐ-CP quy định về lệ phí trước bạ đã quy định rõ các trường hợp được miễn lệ phí trước bạ	- Điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với quy định hiện hành của cơ quan thuế (Nghị định số 20/2019/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 140/2016-NĐ-CP. Về lệ phí trước bạ)

	trước bạ và <i>thông báo nộp tiền</i> của cơ quan thuế (bản sao kèm bản chính để đối chiếu, <i>bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính</i> ).		
g) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài thì nộp giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);	g) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bản sao có chứng thực <i>hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính</i> hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu). Trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài thì nộp giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (bản sao có chứng thực <i>hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được</i>		- Điều chỉnh lại, bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo quy định tại Nghị định 45/2020/NĐ-CP

	<i>chứng thực từ bản chính</i> hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu)		
h) Trường hợp chủ tàu là cá nhân còn phải nộp thêm giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp chủ tàu là cá nhân người nước ngoài thì nộp hộ chiếu (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).	d) Trường hợp chủ tàu là cá nhân người nước ngoài thì nộp hộ chiếu (bản sao có chứng thực <i>hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính</i> hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều chỉnh lại, bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường mạng</li> <li>- Bỏ thành phần hồ sơ CCCD theo yêu cầu của Đề án 06</li> </ul>
	<b>Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 như sau:</b>		
3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển <del>hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.</del>	3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính <i>hoặc qua hệ thống Dịch vụ công trực tuyến</i> đến cơ quan đăng ký tàu biển.		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉnh sửa, bổ sung để làm rõ các hình thức nộp hồ sơ.</li> </ul>
4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:			
a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp			

lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;			
	<b>Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 9 như sau:</b>		
b) Trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu chính, nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;	b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc <i>qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến</i> , nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;		- Bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.
c) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển Việt Nam và trả trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.			

5. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyên khoản.			
<b>Điều 10. Thủ tục đăng ký tàu biển có thời hạn</b>			
1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển có thời hạn.		- Sửa tên mẫu giấy để phù hợp với Phụ Lục - Tiếp thu	
a) Thời hạn đăng ký của tàu biển được ghi trong giấy chứng nhận đăng ký tàu biển tương ứng với thời hạn của hợp đồng thuê mua tàu hoặc hợp đồng thuê tàu trần hoặc theo đề nghị của chủ tàu. Trường hợp tàu biển có Giấy chứng nhận tạm ngừng đăng ký thì thời hạn đăng ký của tàu biển không được dài hơn thời hạn ghi trong Giấy tạm ngừng đăng ký;			
b) Giấy chứng nhận đăng ký			

tàu biển có thời hạn được cấp 01 bản chính theo Mẫu số 07 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.			
2. Hồ sơ đăng ký tàu biển có thời hạn trong trường hợp chủ tàu là tổ chức, cá nhân Việt Nam thuê mua tàu hoặc thuê tàu trần, bao gồm:			
a) Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;			
	<b>Sửa đổi, bổ sung điểm b, c, d, h khoản 2 Điều 10 như sau:</b>		
b) Giấy chứng nhận dung tích tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);	b) Giấy chứng nhận dung tích tàu biển ( <i>bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu</i> );		- Điều chỉnh lại, bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.
c) Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao	c) Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển (bản sao có chứng thực <i>hoặc bản sao</i>		- Điều chỉnh lại, bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi

kèm bản chính để đối chiếu);	<i>điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính</i> hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);		trường điện tử theo quy định tại Nghị định 45/2020/NĐ-CP
d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);	d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bản sao có chứng thực <i>hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính</i> hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).		- Điều chỉnh lại, bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo quy định tại Nghị định 45/2020/NĐ-CP
đ) Giấy chứng nhận tạm ngừng đăng ký (nếu tàu biển đó đăng ký ở nước ngoài) hoặc xóa đăng ký tàu biển (bản chính);			
e) Hợp đồng thuê mua tàu hoặc hợp đồng thuê tàu trần (bản chính, kèm bản dịch công chứng nếu hợp đồng viết bằng ngôn ngữ nước ngoài);			



<p>g) Biên bản bàn giao tàu (bản chính, kèm bản dịch công chứng nếu biên bản bàn giao viết bằng ngôn ngữ nước ngoài);</p>			
<p>h) Chứng từ chứng minh đã nộp lệ phí trước bạ theo quy định, gồm tờ khai lệ phí trước bạ <del>có xác nhận</del> của cơ quan thuế và chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước (bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp tàu biển là đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ thì nộp tờ khai lệ phí trước bạ <del>có xác nhận</del> của cơ quan thuế (bản sao kèm bản chính để đối chiếu);</p>	<p>h) Chứng từ chứng minh đã nộp lệ phí trước bạ theo quy định, gồm tờ khai lệ phí trước bạ, <i>thông báo nộp tiền</i> của cơ quan thuế và chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước (bản sao kèm bản chính để đối chiếu, <i>bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính</i>); trường hợp tàu biển là đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ thì nộp tờ khai lệ phí trước bạ và <i>thông báo nộp tiền</i> của cơ quan thuế (bản sao kèm bản chính để đối chiếu, <i>bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng</i></p>		<p>- Điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với quy định hiện hành của cơ quan thuế</p>

	<i>thực từ bản chính)</i>		
<del>i) Trường hợp chủ tàu là cá nhân còn phải nộp thêm giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).</del>			- Bỏ thành phần hồ sơ CCCD theo yêu cầu của Đề án 06
	<b>Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 10 như sau:</b>		
3. Hồ sơ đăng ký tàu biển có thời hạn trong trường hợp chủ tàu là tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài, bao gồm các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và h khoản 2 Điều này; giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) hoặc hộ chiếu (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).	3. Hồ sơ đăng ký tàu biển có thời hạn trong trường hợp chủ tàu là tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài, bao gồm các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g và h khoản 2 Điều này; giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (bản sao có chứng thực <i>hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính</i> hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) hoặc hộ chiếu (bản sao có chứng thực <i>hoặc bản sao điện tử</i>		- Điều chỉnh lại, bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo quy định tại Nghị định 45/2020/NĐ-CP.

	<i>được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính</i> hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).		
	<b>Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 10 như sau:</b>		
4. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển <del>hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.</del>	4. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính <i>hoặc qua hệ thống Dịch vụ công trực tuyến</i> đến cơ quan đăng ký tàu biển.		- Chính sửa, bổ sung để làm rõ các hình thức nộp hồ sơ.
5. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:			
a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;			
	<b>Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 10 như sau:</b>		
b) Trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu chính, nếu	b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính		- Bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính

hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;	hoặc <i>qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến</i> , nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;		trên môi trường điện tử.
c) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển và trả trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.			
6. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.			
<b>Điều 11. Thủ tục đăng ký</b>			

<b>tàu biển tạm thời</b>			
1. Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam:		- Sửa tên mẫu giấy để phù hợp với Phụ Lục - Tiếp thu	
a) Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam được cấp 01 bản chính cho chủ tàu đăng ký tàu biển tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam theo Mẫu số 08 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;			
b) Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam có giá trị sử dụng <b>trong 180 ngày</b> kể từ ngày cấp;		Chi cục HHVN tại TP.HCM: b) Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam có giá trị sử dụng trong 180 ngày kể từ ngày cấp; trường hợp chưa có giấy chứng nhận xóa đăng ký thì thời hạn giấy chứng nhận đăng ký tạm thời có giá trị sử dụng không quá 30 ngày trong 180 ngày kể từ ngày cấp. Đề nghị bổ sung đối những trường hợp chưa có giấy xóa đăng ký để chặt chẽ hơn. Để tránh trường hợp chủ tàu chưa có gcn xóa đăng ký, lúc đó tàu	

		<p>treo cờ 2 quốc tịch gây khó khăn cho cơ quan quản lý.</p> <p><b>-Ý kiến giải trình:</b></p> <p>Không tiếp thu vì: theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 Nghị định này trong trường hợp tàu biển chưa có giấy chứng nhận xóa đăng ký thì Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam chỉ có hiệu lực kể từ ngày hai bên mua, bán ký biên bản bàn giao tàu.</p>	
<p>c) Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam hết hiệu lực khi tàu biển chưa thể về Việt Nam để hoàn thành thủ tục đăng ký chính thức theo quy định tại Nghị định này, cơ quan đăng ký tàu biển nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam gia hạn đăng ký một lần nhưng thời gian gia hạn không quá 180 ngày, kể từ ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam được cấp</p>			

lần đầu;			
d) Trường hợp sau khi gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu biển Việt Nam quy định tại điểm c khoản này mà tàu biển vẫn chưa thể về Việt Nam để hoàn thành thủ tục đăng ký chính thức vì lý do bất khả kháng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định gia hạn thời gian đăng ký tàu biển tạm thời nhưng thời gian gia hạn không quá 180 ngày.			
2. Hồ sơ đăng ký tàu biển tạm thời, bao gồm:			
a) Trường hợp chưa nộp phí, lệ phí, hồ sơ đăng ký bao gồm: tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; các giấy tờ quy định tại các <b>điểm b, c, g và h khoản 2 Điều 9 của Nghị định này</b> và Giấy chứng nhận dung tích tàu biển, Giấy chứng nhận phân		<p>Chi cục HHVN tại TP.HCM:</p> <p>Để tạo điều kiện cho cá nhân/tổ chức, cũng như cắt giảm bớt thành phần hồ sơ không cần thiết và bị trùng lặp nhau trong quá trình thực hiện TTHC, đề nghị xem xét bỏ thành phần “<b>giấy tờ quy định tại các điểm c, g, h khoản 2 Điều 9</b>” tại điểm a khoản 2 Điều 11 Dự</p>	

cấp tàu biển hiện có của tàu (bản sao);		<p>thảo, vì trùng với với điểm b, c, d khoản 2 Điều 8. Lý do, theo trình tự đăng ký tàu biển, cá nhân/tổ chức khi đặt tên tàu đã phải nộp những thành phần hồ sơ tương tự để được chấp thuận đặt tên tàu biển, hơn nữa, khi đăng ký Không thời hạn cá nhân/tổ chức cũng lại phải nộp những thành phần hồ sơ tương tự. Mặt khác, cơ quan đăng ký tàu biển không phải lưu giữ quá nhiều thành phần hồ sơ lặp lại của một tàu biển khi đăng ký.</p> <p><b>Ý kiến giải trình:</b></p> <p>- Không tiếp thu vì: đây là các TTHC khác nhau, mỗi thủ tục cần phải có đầy đủ các thành phần hồ sơ liên quan đến tình trạng an toàn kỹ thuật của tàu cũng như quyền sở hữu đối với tàu đó.</p>	
b) Trường hợp chưa có giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu biển, hồ sơ đăng ký bao gồm: tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy			



<p>định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; các giấy tờ quy định tại các <a href="#">điểm c, g và h khoản 2 Điều 9 của Nghị định này</a> và Giấy chứng nhận dung tích tàu biển, Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển hiện có của tàu (bản sao);</p>			
<p>c) Trường hợp thử tàu đóng mới, hồ sơ đăng ký bao gồm: Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; các giấy tờ quy định tại các <a href="#">điểm c, g và h khoản 2 Điều 9 của Nghị định này</a> và bản số liệu dung tích của tàu;</p>			
<p>d) Trường hợp nhận tàu đóng mới để đưa về nơi đăng ký trên cơ sở hợp đồng đóng tàu, hồ sơ đăng ký bao gồm: Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; các giấy tờ quy định tại các <a href="#">điểm c, d, đ,</a></p>			

g và h khoản 2 Điều 9 của Nghị định này.			
3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.			
4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:			
a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;			
	<b>Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 11 như sau:</b>		
b) Trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu chính, nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy	b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc <i>qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến</i> , nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng		- Bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

định tại Nghị định này;	ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;		
c) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển và trả trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.			
5. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.			
<b>Điều 12. Thủ tục cấp Giấy phép tạm thời cho tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam</b>			
1. Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam:			

a) Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam áp dụng đối với trường hợp tổ chức, cá nhân Việt Nam mua tàu biển của tổ chức, cá nhân nước ngoài, do Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện của Việt Nam) cấp 01 bản chính theo Mẫu số 11 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;			
b) Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam chỉ có hiệu lực cho 01 hành trình cụ thể của tàu biển đó và chỉ có giá trị sử dụng từ khi được cấp cho đến khi tàu biển về đến cảng biển đầu tiên của Việt Nam.			
2. Hồ sơ cấp Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam, bao gồm:			
a) Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo			

Nghị định này;			
b) Giấy chứng nhận xóa đăng ký đối với trường hợp tàu biển đã qua sử dụng (bản sao kèm bản chính để đối chiếu);			
c) Biên bản nghiệm thu bàn giao tàu đối với trường hợp nhận tàu đóng mới ở nước ngoài để đưa tàu về Việt Nam (bản sao kèm bản chính để đối chiếu);			
d) Hợp đồng mua, bán tàu biển hoặc hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc các bằng chứng khác có giá trị pháp lý tương đương chứng minh quyền sở hữu đối với tàu biển (bản sao có chứng thực kèm bản chính để đối chiếu);			
đ) Giấy chứng nhận dung tích tàu biển hiện có (bản sao có chứng thực);			
e) Giấy chứng nhận phân cấp tàu biển hiện có (bản sao có chứng thực);			
g) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng			

nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài thì nộp giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);			
h) Trường hợp chủ tàu là cá nhân phải nộp thêm giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp chủ tàu là cá nhân người nước ngoài thì nộp hộ chiếu (bản sao kèm bản chính để đối chiếu).			
3. Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến một trong các Cơ quan đại diện của Việt Nam nơi mua tàu hoặc nơi bàn giao tàu.			
4. Cơ quan đại diện của Việt			

Nam tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:			
a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;			
b) Trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu chính, nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan đại diện của Việt Nam hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;			
c) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đại diện của Việt Nam cấp Giấy phép tạm thời mang cờ quốc tịch Việt Nam và trả trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính; trường hợp không cấp giấy phép phải trả lời bằng			

văn bản nêu rõ lý do.			
5. Chủ tàu nộp lệ phí cấp giấy phép tạm thời tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của Cơ quan đại diện của Việt Nam nơi làm thủ tục trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.			
<b>Điều 13. Thủ tục đăng ký tàu biển đang đóng</b>			
1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đang đóng:		- Sửa tên mẫu giấy để phù hợp với Phụ Lục - Tiếp thu	
a) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đang đóng được cấp 01 bản chính theo Mẫu số 09 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;			
b) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đang đóng không có giá trị thay thế Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển.			



2. Hồ sơ đăng ký tàu biển đang đóng, bao gồm:			
a) Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;			
b) Hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc hợp đồng mua bán tàu biển đang đóng (bản chính, kèm bản dịch công chứng nếu hợp đồng viết bằng ngôn ngữ nước ngoài);			
c) Giấy xác nhận tàu đã đặt sống chính của cơ sở đóng tàu có xác nhận của tổ chức đăng kiểm (bản chính); trường hợp tàu không có sống chính thì sử dụng giấy xác nhận của cơ sở đóng tàu, đồng thời có xác nhận của tổ chức đăng kiểm giám sát về việc đã lắp ráp thân vỏ tàu đạt 50 tấn khối lượng hoặc 1% khối lượng toàn bộ ước tính của số vật liệu sử dụng làm thân vỏ tàu (bản chính);			
	<b>Sửa đổi, bổ sung điểm d, đ, khoản 2 Điều 13 như</b>		

	<b>sau:</b>		
d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài thì nộp giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);	d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bản sao có chứng thực <i>hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính</i> hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu). Trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài thì nộp giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam ( <i>bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu</i> )		- Điều chỉnh lại, bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo quy định tại Nghị định 45/2020/NĐ-CP
<del>đ) Trường hợp chủ tàu là cá nhân còn phải nộp giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ</del>	d) Trường hợp chủ tàu là cá nhân người nước ngoài thì nộp hộ chiếu (bản sao có chứng thực <i>hoặc bản sao</i>		- Điều chỉnh lại, bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường mạng

<del>chiếu (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);</del> trường hợp chủ tàu là cá nhân người nước ngoài thì nộp hồ chiếu (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).	<i>điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính</i> hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).		- Bỏ thành phần hồ sơ CCCD theo yêu cầu của Đề án 06
	<b>Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 13 như sau:</b>		
3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển <del>hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.</del>	3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính <i>hoặc qua hệ thống Dịch vụ công trực tuyến</i> đến cơ quan đăng ký tàu biển.		- Chính sửa, bổ sung để làm rõ các hình thức nộp hồ sơ
4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:			
a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;			
	<b>Sửa đổi, bổ sung điểm b</b>		

	<b>khoản 4 Điều 13 như sau:</b>		
b) Trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu chính, nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;	b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc <i>qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến</i> , nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;		- Bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.
c) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển và trả trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.			
5. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi			

hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyên khoản.			
<b>Điều 14. Thủ tục đăng ký tàu biển loại nhỏ</b>			
1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển loại nhỏ được cấp 01 bản chính theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.		- Sửa tên mẫu giấy để phù hợp với Phụ Lục - Tiếp thu	
2. Hồ sơ đăng ký tàu biển loại nhỏ, bao gồm:			
a) Tờ khai đăng ký tàu biển theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;			
b) Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu biển hoặc Giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với phương tiện thủy nội địa cấp VR-SB (bản chính) đã qua sử dụng hoặc biên bản bàn giao tàu đối với tàu biển đóng mới (bản chính);			
c) Hợp đồng mua, bán tàu biển hoặc hợp đồng đóng mới tàu biển hoặc các bằng			

chứng khác có giá trị pháp lý tương đương chứng minh quyền sở hữu đối với tàu biển (bản chính, kèm bản dịch công chứng nếu hợp đồng viết bằng ngôn ngữ nước ngoài);			
	<b>Sửa đổi, bổ sung điểm d, đ, e, g khoản 2 Điều 14 như sau:</b>		
d) Chứng từ chứng minh đã nộp lệ phí trước bạ theo quy định, gồm Tờ khai lệ phí trước bạ <del>có xác nhận</del> của cơ quan thuế và chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước (bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp tàu biển là đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ thì nộp tờ khai lệ phí trước bạ <del>có xác nhận</del> của cơ quan thuế (bản sao kèm bản chính để đối chiếu);	Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 14 như sau: d) Chứng từ chứng minh đã nộp lệ phí trước bạ theo quy định gồm tờ khai lệ phí trước bạ, <i>thông báo nộp tiền</i> của cơ quan thuế và chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước (bản sao kèm bản chính để đối chiếu, <i>bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính</i> ); trường hợp tàu biển là đối tượng không phải nộp lệ phí trước bạ thì nộp tờ khai lệ phí		- Điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với quy định hiện hành của cơ quan thuế

	trước bạ và <i>thông báo nộp tiền</i> của cơ quan thuế (bản sao kèm bản chính để đối chiếu, <i>bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính</i> );		
đ) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài thì nộp giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);	đ) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ( <i>bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu</i> ). Trường hợp chủ tàu là tổ chức nước ngoài thì nộp giấy phép thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (bản sao có chứng thực <i>hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc</i>		- Điều chỉnh lại, bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo quy định tại Nghị định 45/2020/NĐ-CP.

	<i>hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu)</i>		
e) <del>Trường hợp chủ tàu là cá nhân phải nộp thêm giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu); trường hợp chủ tàu là cá nhân người nước ngoài thì nộp hộ chiếu (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);</del>	e) Trường hợp chủ tàu là cá nhân người nước ngoài thì nộp hộ chiếu (bản sao có chứng thực <i>hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính</i> hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều chỉnh lại, bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường mạng</li> <li>- Bỏ thành phần hồ sơ CCCD theo yêu cầu của Đề án 06</li> </ul>
g) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tàu biển (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).	g) Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tàu biển (bản sao có chứng thực <i>hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính</i> hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều chỉnh lại, bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo quy định tại Nghị định 45/2020/NĐ-CP .</li> </ul>
	<b>Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 14 như sau:</b>		
3. Tổ chức, cá nhân nộp trực	3. Tổ chức, cá nhân nộp		



tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển <del>hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.</del>	trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính <i>hoặc qua hệ thống Dịch vụ công trực tuyến</i> đến cơ quan đăng ký tàu biển.		
4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:			
a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;			
	<b>Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 14 như sau:</b>		
b) Trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu chính, nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;	b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc <i>qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến</i> , nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định		- Bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

	tại Nghị định này;		
c) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển và trả trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.			
5. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.			
<b>Điều 15. Thủ tục đăng ký nội dung thay đổi</b>			
1. Trường hợp có thay đổi nội dung thông tin ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển quy định tại <a href="#">khoản 4 Điều 3 Nghị định này</a> , chậm nhất sau 30 ngày, chủ tàu			

phải thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển mới tương ứng với hình thức đăng ký đã cấp trước đây.			
2. Hồ sơ đề nghị đăng ký nội dung thay đổi, bao gồm:			
a) Tờ khai đề nghị đăng ký nội dung thay đổi theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;			
b) Thành phần hồ sơ tương ứng với nội dung đề nghị thay đổi;			
c) Bản chính giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đã cấp hoặc bản chính giấy chứng nhận xóa đăng ký trong trường hợp chuyển cơ quan đăng ký; trường hợp tàu đang hoạt động trên biển hoặc đang ở nước ngoài thì có thể sử dụng bản sao nhưng chủ tàu phải cam kết và nộp bản gốc trong vòng 30 ngày kể từ ngày giấy			

chứng nhận đăng ký mới được cấp;			
d) Nếu tàu biển đang được thể chấp thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người nhận thể chấp tàu biển đó.			
	<b>Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 15 như sau:</b>		
3. Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan đăng ký tàu biển nơi tàu biển đã được đăng ký trước đây hoặc cơ quan đăng ký tàu biển mới trong trường thay đổi cơ quan đăng ký theo 01 trong các hình thức: Nộp trực tiếp, qua hệ thống bưu chính <del>hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.</del>	3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính <i>hoặc qua hệ thống Dịch vụ công trực tuyến</i> đến cơ quan đăng ký tàu biển nơi tàu biển đã được đăng ký trước đây hoặc cơ quan đăng ký tàu biển mới trong trường thay đổi cơ quan đăng ký.		
4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:			
a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên			

nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;			
	<b>Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 15 như sau:</b>		
b) Trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu chính, nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;	b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc <i>qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến</i> , nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;		- Bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.
c) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển và trả trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.			
5. Chủ tàu nộp lệ phí đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài			

<p>khoản của cơ quan đăng ký tàu biển trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.</p>			
<p><b>Điều 16. Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu biển</b></p>			
<p>1. Trường hợp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển bị mất, bị rách nát, hư hỏng, cơ quan đăng ký tàu biển cấp lại cho chủ tàu trên cơ sở hình thức đăng ký trước đó của tàu biển.</p>		<p>Công ty PTSC marine:</p> <p>1. Trường hợp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển bị mất, bị rách nát, hư hỏng hoặc khi tàu kết thúc thời hạn đăng ký treo cờ nước ngoài (theo nội dung khoản 3 Điều 30 của Nghị định này) cơ quan đăng ký tàu biển cấp lại cho chủ tàu trên cơ sở hình thức đăng ký trước đó của tàu biển.</p> <p>- Không tiếp thu vì: Tàu biển đã xóa đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam để cho thuê tàu trần mang cờ quốc</p>	

		tịch nước ngoài thì sau khi hết thời hạn cho thuê tàu trên chủ tàu muốn đăng ký mang cờ quốc tịch VN phải làm thủ tục đăng ký lại để đảm bảo tàu biển đó đủ điều kiện về an toàn kỹ thuật theo quy định của tàu biển Việt Nam.	
2. Hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, bao gồm:		- Sửa tên mẫu giấy để phù hợp với Phụ Lục - Tiếp thu	
a) Tờ khai cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu biển theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;			
b) Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển đối với trường hợp bị rách nát, hư hỏng; trường hợp tàu đang hoạt động trên biển hoặc đang ở nước ngoài thì có thể sử dụng bản sao giấy chứng nhận đăng ký nhưng chủ tàu phải cam kết			

và nộp bản gốc trong vòng 30 ngày kể từ ngày giấy chứng nhận đăng ký mới được cấp.			
3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển nơi tàu biển đã đăng ký và được cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.			
4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:			
a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;			
	<b>Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 16 như sau:</b>		
b) Trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu chính, nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm	b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc <i>qua hệ thống dịch vụ</i>		- Bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.



nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;	<i>công trực tuyến</i> , nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;		
c) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu biển và trả trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính; đồng thời, gửi văn bản thông báo việc cấp lại cho bên nhận thế chấp trong trường hợp tàu đang thế chấp; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.			
5. Chủ tàu nộp lệ phí cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu biển theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của Cơ quan đăng ký tàu biển trước khi nhận kết quả; chịu toàn			

bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản; đồng thời thông báo việc cấp lại cho bên nhận thể chấp trong trường hợp tàu đang thể chấp.			
<b>Mục 3. ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN CÔNG VỤ, TÀU NGẦM, TÀU LẶN, KHO CHỨA NỔ VÀ GIÀN DI ĐỘNG</b>			
<b>Điều 17. Quy định về đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổ, giàn di động</b>			
1. Đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổ và giàn di động là việc ghi, lưu trữ các thông tin về tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổ và giàn di động vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam và cấp Giấy chứng nhận đăng ký.			
2. Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm,			

tàu lặn, kho chứa nổi và giàn di động được cấp 01 bản chính theo các Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.			
<b>Điều 18. Thủ tục đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động</b>			
1. Thủ tục đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động thực hiện như thủ tục đăng ký tàu biển theo quy định từ <a href="#">Điều 8 đến Điều 16 của Nghị định này</a> .			
	<b>Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 như sau:</b>		
2. Trường hợp đăng ký tàu biển công vụ, chủ tàu nộp Quyết định thành lập cơ quan, đơn vị của cấp có thẩm quyền (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) thay cho thành phần hồ sơ quy định tại điểm c khoản 2	2. Trường hợp đăng ký tàu biển công vụ, chủ tàu nộp Quyết định thành lập cơ quan, đơn vị của cấp có thẩm quyền (bản sao có chứng thực <i>hoặc bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính</i>		- Điều chỉnh lại, bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo quy định tại Nghị định 45/2020/NĐ-CP

Điều 8; điểm g khoản 2 Điều 9; điểm d khoản 2 Điều 10; điểm g khoản 2 Điều 12; điểm d khoản 2 Điều 13 và điểm đ khoản 2 Điều 14 Nghị định này.	hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu). thay cho thành phần hồ sơ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8; điểm g khoản 2 Điều 9; điểm d khoản 2 Điều 10; điểm g khoản 2 Điều 12; điểm d khoản 2 Điều 13 và điểm đ khoản 2 Điều 14 Nghị định này.		
<b>Chương III</b>			
<b>XÓA ĐĂNG KÝ TÀU BIỂN, TÀU BIỂN CÔNG VỤ, TÀU NGẦM, TÀU LẶN, KHO CHỨA NỔ, GIÀN DI ĐỘNG</b>			
<b>Điều 19. Quy định chung về xóa đăng ký</b>			
1. Tàu biển Việt Nam được xóa đăng ký tại Việt Nam trong các trường hợp quy định tại Điều 25 Bộ Luật hàng hải Việt Nam năm 2015.			
2. Chủ tàu phải thực hiện thủ tục xóa đăng ký tàu biển trong thời hạn quy định đối với một số trường hợp sau:			

a) Chậm nhất trong vòng 60 ngày kể từ khi tàu biển không còn tính năng tàu biển; bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm mà không trục vớt được;			
b) Chậm nhất trong vòng 24 tháng kể từ khi tàu biển bị mất tích;			
c) Chậm nhất trong vòng 30 ngày kể từ khi chủ tàu không còn trụ sở, chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam.			
3. Các quy định tại Chương này về xóa đăng ký tàu biển cũng được áp dụng đối với việc xóa đăng ký tàu biển công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động.			
4. Tàu biển Việt Nam đăng ký tạm thời thuộc trường hợp quy định tại <a href="#">điểm a khoản 5 Điều 3 của Nghị định này</a> không được xóa đăng ký nếu chưa nộp phí, lệ phí theo quy định.			
		Công ty PTSC marine	

		<p>đề nghị bổ sung:</p> <p>5. Tàu biển Việt Nam được tạm thời xóa đăng ký tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 30 của Nghị định này.</p> <p>Lý do: Phù hợp với hoạt động thực tế của các doanh nghiệp Việt Nam cũng như bảo vệ quyền lợi của chủ tàu nếu có xảy ra tranh chấp trong thời gian tàu được thuê tàu trần.</p> <p>- Không tiếp thu vì:</p> <p>Theo quy định tại Điều 25 Bộ luật HHVN năm 2015 không có hình thức xóa đăng ký tàu biển tạm thời. Trường hợp tàu biển đã xóa đăng ký mang cờ để cho thuê tàu trần khi hết thời hạn cho thuê tàu trần vẫn được đăng ký lại mang cờ quốc tịch Việt Nam mà không</p>	
--	--	--	--

		phải nộp lệ phí trước bạ do không có sự thay đổi về chủ sở hữu, sử dụng tàu.	
<b>Điều 20. Thủ tục xóa đăng ký</b>			
1. Giấy chứng nhận xóa đăng ký được cấp 01 bản chính cho chủ tàu theo Mẫu số 10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.		<p><b>Công ty PTSC marine đề nghị bổ sung:</b></p> <p>1. Giấy chứng nhận xóa đăng ký, <b>Giấy chứng nhận xóa đăng ký tạm thời</b> được cấp 01 bản chính cho chủ tàu theo Mẫu số 10 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.</p> <p><b>Lý do: Phù hợp với khoản 5 Điều 19 được bổ sung.</b></p> <p><b>- Không tiếp thu vì theo quy định tại Điều 25 Bộ luật HHVN năm 2015 không có hình thức xóa đăng ký tàu biển tạm thời.</b></p> <p><b>Phòng ATANHH</b></p> <p><b>“Tàu biển Việt Nam được xóa đăng ký tại Việt Nam</b></p>	

		<p>trong các trường hợp quy định tại Điều 25 Bộ luật hàng hải Việt Nam năm 2015; <i>trước khi thực hiện xóa đăng ký tàu biển, chủ tàu phải thực hiện hoặc có bằng chứng đã thực hiện nghĩa vụ của mình với con tàu và thuyền viên như biện pháp khắc phục tràn dầu, xây dựng phương án trục vớt, phương án bồi thường thuyền viên/ người lao động trong trường hợp bị tử vong.</i>”Lý do: nhằm nâng cao trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ tàu trong việc khắc phục, xử lý tai nạn, sự cố hàng hải.</p> <p><b><i>Ý kiến giải trình:</i></b></p> <p>- Không tiếp thu vì các trường hợp phải xóa đăng ký tàu biển đã được quy định tại Điều 25 Bộ Luật hàng hải Việt Nam năm 2015; ngoài ra các điều kiện nêu trên có thể phát sinh thủ tục hành chính và mâu thuẫn với Điều 25 Bộ Luật HHVN năm 2015.</p>	
2. Hồ sơ xóa đăng ký, bao gồm:			



a) Tờ khai xóa đăng ký theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;			
b) Giấy chứng nhận đăng ký (bản chính); trường hợp giấy chứng nhận đăng ký bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do;			
c) Trường hợp tàu biển đang được thế chấp thì <del>phải được sự chấp thuận bằng văn bản của người nhận thế chấp và</del> phải thực hiện thủ tục xóa đăng ký thế chấp trước khi tiến hành thủ tục xóa đăng ký tàu biển.	Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 20 như sau: c) “Trường hợp tàu biển đang được thế chấp thì phải thực hiện thủ tục xóa đăng ký thế chấp trước khi tiến hành thủ tục xóa đăng ký tàu biển”		- Phù hợp với Điều 25 Bộ luật HHVN năm 2015. - Phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 42 của Nghị định 99/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm.
	<b>Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 20 như sau:</b>		
3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính đến cơ quan đăng ký tàu biển nơi tàu biển đã được đăng ký trước đây <del>hoặc bằng các hình thức phù hợp khác.</del>	3. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ hoặc gửi qua hệ thống bưu chính <i>hoặc qua hệ thống Dịch vụ công trực tuyến</i> đến cơ quan đăng ký tàu biển nơi tàu biển đã được đăng ký trước đây.		- Để làm rõ trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường mạng.

4. Cơ quan đăng ký tàu biển tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo quy trình sau:			
a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn ngay cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; nếu hồ sơ hợp lệ thì vào sổ theo dõi, cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đúng thời gian quy định;			
	<b>Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 Điều 20 như sau:</b>		
b) Trường hợp nhận hồ sơ qua đường bưu chính, nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;	b) Trường hợp nhận hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc <i>qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến</i> , nếu hồ sơ không hợp lệ, chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký tàu biển hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;		- Bổ sung trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.
c) Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký tàu biển cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký và trả trực			

tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính; trường hợp không cấp giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.			
		<p><b>Bổ sung TTHC trường hợp tạm ngưng đăng ký (PTSC marine, Chi cục Hàng hải Việt Nam tại TP.Hồ Chí Minh)</b></p> <p>- Không tiếp thu vì theo quy định tại Điều 17 Bộ luật HHVN năm 2015 thì không có hình thức tạm ngưng đăng ký. Trường hợp tàu biển đã xóa đăng ký mang cờ để cho thuê tàu trần khi hết thời hạn cho thuê tàu trần vẫn được đăng ký lại mang cờ quốc tịch Việt Nam mà không phải nộp lệ phí trước bạ do không có sự thay đổi về chủ sở hữu, sử dụng tàu.</p>	

5. Chủ tàu nộp lệ phí xóa đăng ký theo quy định của Bộ Tài chính, nộp trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký tàu biển trước khi nhận kết quả; chịu toàn bộ chi phí gửi hồ sơ, văn bản và các chi phí liên quan đến chuyển khoản.			
<b>Chương IV</b>			
<b>MUA, BÁN VÀ ĐÓNG MỚI TÀU BIỂN</b>			
<b>Điều 21. Nguyên tắc mua, bán, đóng mới tàu biển</b>			
1. Việc mua, bán, đóng mới tàu biển là hoạt động đầu tư đặc thù; quy trình, thủ tục mua, bán, đóng mới tàu biển được thực hiện theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp Luật.			
2. Tàu biển được mua, bán, đóng mới phải đáp ứng đầy đủ các Điều kiện về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, bảo đảm lao động hàng hải			

và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp Luật Việt Nam và Điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên.			
<b>Điều 22. Hình thức mua, bán, đóng mới tàu biển</b>		Phòng KHĐT Cục HHVN đề nghị bỏ Điều này vì Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 không quy định hoạt động mua, bán, đóng mới tàu biển là đặc thù; các hoạt động đầu tư mua, bán, đóng mới tàu biển cũng như các tài sản khác hiện nay đã được quy định và hướng dẫn tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan như: Luật Đấu thầu, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư công. - Tiếp thu	
1. Hình thức mua tàu biển sử dụng vốn nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.		Hiệp hội chủ tàu Việt Nam: 1. Doanh nghiệp nhà nước mua tàu biển theo quy định của pháp luật về đấu thầu. <i>Trường hợp đã áp dụng đầy đủ các quy định của pháp luật về đấu thầu mà vẫn</i>	

		<p><i>không lựa chọn được người bán thì thực hiện bằng hình thức chào giá cạnh tranh theo thông lệ quốc tế với ít nhất 03 người chào giá là người mua trực tiếp hoặc người môi giới.</i></p> <p><i>Lý do: Cần sửa cách viết để tránh hiểu nhầm thành tàu mà doanh nghiệp nhà nước đem bán, vì đây đang nói đến việc MUA.</i></p> <p><i>Bổ sung khoản mở để có thể mua được tàu biển của thị trường mua bán tàu quốc tế</i></p> <p><i>-VIMC đề nghị sửa đổi như sau:</i></p> <p><i>“Hình thức mua tàu biển <del>sử dụng vốn nhà nước của</del> doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật doanh nghiệp và doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thực hiện</i></p>	
--	--	--	--

		<p>theo quy định của pháp luật về đấu thầu. <i>Trường hợp đã áp dụng đầy đủ các quy định của pháp Luật về đấu thầu mà vẫn không lựa chọn được tàu biển thì thực hiện bằng hình thức chào hàng cạnh tranh theo thông lệ quốc tế với ít nhất 03 người chào hàng là người trực tiếp bán tàu hoặc người môi giới.</i></p> <p><i>Lý do:</i> Sửa đổi phù hợp với kiến nghị của VIMC đề xuất tại khoản 12, 13, 14, 15 Điều 3 và mở rộng hình thức mua tàu biển trong trường hợp doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp Luật về đấu thầu mà vẫn không lựa chọn được tàu biển thì được thực hiện mua tàu bằng hình thức chào hàng cạnh tranh theo thông lệ quốc tế. Điều này vừa đáp ứng yêu cầu quản lý của cơ quan quản lý Nhà nước trong việc giám sát chặt chẽ việc mua bán tàu của doanh nghiệp do Nhà nước trực tiếp đầu tư</p>	
--	--	--	--

		<p>vốn, đồng thời giúp “cởi trói” cho các doanh nghiệp này giúp thúc đẩy ngành Vận tải biển của Việt Nam hiện đang bị trì trệ, kém phát triển, tạo điều kiện cho doanh nghiệp có vốn của doanh nghiệp nhà nước được cạnh tranh công bằng với các doanh nghiệp tư nhân khác.</p> <p>Ý kiến giải trình</p> <p>- Không tiếp thu Việc sửa đổi nội dung này sẽ được xem xét thực hiện sau khi sửa Luật Đầu thầu hoặc Bộ Luật Hàng hải Việt Nam, Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, cho phép hoạt động mua bán tàu biển có sử dụng nguồn vốn nhà nước được thực hiện theo hình thức chào hàng cạnh tranh theo thông lệ quốc tế.</p>	
--	--	--	--



<p>2. Hình thức bán tàu biển sử dụng vốn nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp Luật về đấu giá. Trường hợp đã áp dụng đầy đủ các quy định của pháp Luật về đấu giá mà vẫn không lựa chọn được người mua thì thực hiện bằng hình thức chào giá cạnh tranh theo thông lệ quốc tế với ít nhất 03 người chào giá là người mua trực tiếp hoặc người môi giới.</p>	<p>2. Hình thức bán tàu biển <b>thuộc sở hữu của doanh nghiệp</b> nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá. Trường hợp đã áp dụng đầy đủ các quy định của pháp luật về đấu giá mà vẫn không lựa chọn được người mua thì thực hiện bằng hình thức chào giá cạnh tranh theo thông lệ quốc tế với ít nhất 03 người chào giá là người mua trực tiếp hoặc người môi giới.</p>	<p>Hiệp hội chủ tàu Việt Nam:</p> <p>2. Hình thức bán tàu biển <b>thuộc sở hữu của doanh nghiệp</b> nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá. Trường hợp đã áp dụng đầy đủ các quy định của pháp luật về đấu giá mà vẫn không lựa chọn được người mua thì thực hiện bằng hình thức chào giá cạnh tranh theo thông lệ quốc tế với ít nhất 03 người chào giá là người mua trực tiếp hoặc người môi giới.</p> <p>Lý do: Thuật ngữ “sử dụng vốn nhà nước” khó xác định rạch ròi và chính xác trong một tài sản cụ thể và gây khó khăn cho các</p>	
---	--	---	--

		<p>doanh nghiệp đã cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước. Vì vậy nên qui định rõ chỉ tài sản (tàu biển) thuộc sở hữu của doanh nghiệp nhà nước khi bán mới phải theo Luật Đấu giá tài sản.</p> <p><b>Ý kiến giải trình:</b></p> <p>- Không tiếp thu Việc sửa đổi nội dung này sẽ được xem xét thực hiện sau khi sửa Luật Đấu thầu hoặc Bộ Luật Hàng hải Việt Nam, Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, cho phép hoạt động mua bán tàu biển có sử dụng nguồn vốn nhà nước được thực hiện theo hình thức chào hàng cạnh tranh theo thông lệ quốc tế.</p>	
--	--	--	--

<p>3. Đối với dự án đóng mới tàu biển sử dụng vốn nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp Luật về đấu thầu. Trường hợp đã áp dụng đầy đủ các quy định của pháp Luật về đấu thầu mà vẫn không lựa chọn được cơ sở hoặc nhà máy đóng tàu thì thực hiện bằng hình thức chào hàng cạnh tranh với ít nhất 03 cơ sở hoặc nhà máy đóng tàu hoặc đại diện nhà máy đóng tàu.</p>			
<p>4. Hình thức mua, bán, đóng mới tàu biển sử dụng vốn khác do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tự quyết định.</p>		<p>Hiệp hội chủ tàu Việt Nam:</p> <p>4. Hình thức mua, bán, đóng mới tàu biển không thuộc các khoản 1, 2 hoặc 3 Điều này do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tự quyết định.</p> <p>Lý do: Vì đã không còn sử dụng cụm từ “vốn nhà nước” nên cũng không nên sử dụng cụm từ “vốn</p>	

		khác”.	
		- Không tiếp thu	
<b>Điều 23. Quy trình thực hiện việc mua tàu biển</b>		Phòng KHĐT Cục HHVN đề nghị bỏ Điều này vì Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 không quy định hoạt động mua, bán, đóng mới tàu biển là đặc thù; các hoạt động đầu tư mua, bán, đóng mới tàu biển cũng như các tài sản khác hiện nay đã được quy định và hướng dẫn tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan như: Luật Đấu thầu, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư công.	
		- Ý kiến giải trình: tiếp thu	
1. Việc mua tàu biển sử dụng vốn nhà nước được thực hiện theo quy trình sau:			
a) Phê duyệt chủ trương mua tàu biển;			
b) Lựa chọn tàu, dự kiến giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua tàu;			
c) Lập, thẩm định, phê duyệt dự án mua tàu biển. Dự án mua tàu biển gồm các nội dung về sự cần thiết của việc			

đầu tư, loại tàu, số lượng, thông số kỹ thuật cơ bản của tàu, giá tàu, dự kiến, nguồn vốn mua tàu, hình thức mua tàu, phương án khai thác, hiệu quả kinh tế và các nội dung cần thiết khác;			
d) Quyết định mua tàu biển;			
đ) Hoàn tất thủ tục mua tàu biển.			
2. Việc mua tàu biển sử dụng vốn khác do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tự quyết định quy trình thực hiện.			
<b>Điều 24. Quy trình thực hiện việc bán tàu biển</b>		<p>Phòng KHĐT Cục HHVN đề nghị bỏ Điều này vì Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 không quy định hoạt động mua, bán, đóng mới tàu biển là đặc thù; các hoạt động đầu tư mua, bán, đóng mới tàu biển cũng như các tài sản khác hiện nay đã được quy định và hướng dẫn tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan như: Luật Đấu thầu, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư công.</p> <p>Tiếp thu</p>	

1. Việc bán tàu biển sử dụng vốn nhà nước được thực hiện theo quy trình sau:			
a) Phê duyệt chủ trương bán tàu biển;			
b) Xác định giá bán khởi điểm và dự kiến các chi phí liên quan đến giao dịch bán tàu biển;			
c) Lập, thẩm định, phê duyệt dự án bán tàu biển. Dự án bán tàu biển gồm các nội dung về sự cần thiết của việc bán tàu, số lượng, thông số kỹ thuật cơ bản của tàu, giá bán dự kiến, hình thức bán tàu và các nội dung cần thiết khác;			
d) Quyết định bán tàu biển;			
đ) Hoàn tất thủ tục bán tàu biển.			
2. Việc bán tàu biển sử dụng vốn khác do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tự quyết định quy trình thực hiện.			
<b>Điều 25. Quy trình thực hiện dự án đóng mới tàu biển</b>		Phòng KHĐT Cục HHVN đề nghị bỏ Điều này vì Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm	

		2015 không quy định hoạt động mua, bán, đóng mới tàu biển là đặc thù; các hoạt động đầu tư mua, bán, đóng mới tàu biển cũng như các tài sản khác hiện nay đã được quy định và hướng dẫn tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan như: Luật Đấu thầu, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư công. <b>Tiếp thu</b>	
1. Dự án đóng mới tàu biển sử dụng vốn nhà nước được thực hiện theo quy trình sau:			
a) Phê duyệt chủ trương đóng mới tàu biển;			
b) Lựa chọn, xác định giá và nguồn vốn đóng mới tàu biển; dự kiến các chi phí liên quan đến giao dịch đóng mới tàu biển;			
c) Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đóng mới tàu biển. Dự án đóng mới tàu biển gồm các nội dung về sự cần thiết của việc đầu tư, loại tàu biển, số lượng, thông số kỹ thuật cơ bản của tàu biển, giá dự kiến, nguồn vốn đóng mới tàu biển, hình thức đóng			

mới tàu biển, phương án khai thác, hiệu quả kinh tế và các nội dung cần thiết khác;			
d) Quyết định đóng tàu;			
đ) Hoàn tất thủ tục đóng mới tàu biển.			
2. Dự án đóng mới tàu biển sử dụng vốn khác do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tự quyết định quy trình thực hiện.			
<b>Điều 26. Thẩm quyền phê duyệt chủ trương, quyết định mua, bán, đóng mới tàu biển</b>		Phòng KHĐT Cục HHVN đề nghị bỏ Điều này vì Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 không quy định hoạt động mua, bán, đóng mới tàu biển là đặc thù; các hoạt động đầu tư mua, bán, đóng mới tàu biển cũng như các tài sản khác hiện nay đã được quy định và hướng dẫn tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan như: Luật Đấu thầu, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư công. <b>Tiếp thu</b>	
1. Đối với dự án mua, bán, đóng mới tàu biển sử dụng vốn nhà nước thì thẩm quyền		<b>Hiệp hội chủ tàu Việt Nam:</b> 1. Đối với dự án mua,	



phê duyệt chủ trương, phê duyệt dự án, quyết định mua, bán, đóng mới tàu biển được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư và đầu tư công và các quy định tại điều lệ doanh nghiệp.		bán, đóng mới tàu biển do doanh nghiệp nhà nước thực hiện thì thẩm quyền phê duyệt chủ trương, phê duyệt dự án, quyết định mua, bán, đóng mới tàu biển được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư và đầu tư công và các quy định tại điều lệ doanh nghiệp. Lý do: Thay đổi cho đồng nhất với các sửa đổi ở phần trước. - Không tiếp thu	
2. Đối với dự án mua, bán, đóng mới tàu biển sử dụng vốn khác do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tự quyết định.			
<b>Điều 27. Hồ sơ quyết định mua, bán, đóng mới tàu</b>		Phòng KHĐT Cục HHVN đề nghị bỏ	

<b>biển</b>		Điều này vì Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 không quy định hoạt động mua, bán, đóng mới tàu biển là đặc thù; các hoạt động đầu tư mua, bán, đóng mới tàu biển cũng như các tài sản khác hiện nay đã được quy định và hướng dẫn tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan như: Luật Đấu thầu, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư công. <b>Tiếp thu</b>	
1. Hồ sơ quyết định mua tàu biển, gồm:			
a) Tờ trình về mua tàu biển, trong đó nêu rõ kết quả lựa chọn tàu biển;			
b) Dự án mua tàu biển đã được phê duyệt kèm theo Quyết định phê duyệt dự án;			
c) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký tàu biển;			
d) Báo cáo giám định kỹ thuật tàu biển của Đăng kiểm Việt Nam hoặc của đăng kiểm nước ngoài là thành viên của Hiệp hội các tổ chức phân cấp tàu biển quốc tế (IACS);			

đ) Bản sao các giấy chứng nhận về an toàn, an ninh hàng hải, lao động hàng hải và bảo vệ môi trường của tàu do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với tàu đang khai thác;			
e) Văn bản chấp thuận chủ trương cho vay của tổ chức tín dụng (nếu có).			
2. Hồ sơ quyết định bán tàu biển, bao gồm cả tàu biển đang đóng, gồm:			
a) Tờ trình đề nghị bán tàu biển, trong đó nêu rõ kết quả giá bán tàu;			
b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký tàu biển;			
c) Văn bản chấp thuận bán tàu của các tổ chức, cá nhân cho doanh nghiệp vay vốn, bảo lãnh cho doanh nghiệp liên quan đến tàu biển dự định bán hoặc của tổ chức, cá nhân đang nhận thế chấp tàu biển dự định bán;			
d) Bản sao các giấy chứng nhận về an toàn, an ninh			

hàng hải, bảo vệ môi trường của tàu do cơ quan có thẩm quyền cấp;			
đ) Dự án bán tàu biển đã được phê duyệt kèm theo Quyết định phê duyệt dự án.			
3. Hồ sơ quyết định đóng mới tàu biển, gồm:			
a) Tờ trình về đóng mới tàu biển, trong đó nêu rõ kết quả lựa chọn cơ sở hoặc nhà máy thực hiện dự án đóng tàu;			
b) Dự án đóng mới tàu biển đã được phê duyệt kèm theo Quyết định phê duyệt dự án;			
c) Hồ sơ thiết kế cơ bản của tàu đóng mới được cơ quan đăng kiểm phê duyệt;			
d) Nội dung chính của dự thảo hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận tương đương;			
đ) Thỏa thuận bảo lãnh tiền vay, nếu người đóng mới tàu biển hoặc người cho vay vốn yêu cầu.			
<b>Điều 28. Trách nhiệm và quyền hạn của người mua, bán, đóng mới tàu biển</b>		Phòng KHĐT Cục HHVN đề nghị bỏ Điều này vì Bộ Luật	

		Hàng hải Việt Nam năm 2015 không quy định hoạt động mua, bán, đóng mới tàu biển là đặc thù; các hoạt động đầu tư mua, bán, đóng mới tàu biển cũng như các tài sản khác hiện nay đã được quy định và hướng dẫn tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan như: Luật Đấu thầu, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư công. <b>Tiếp thu</b>	
1. Tổ chức, cá nhân mua, bán, đóng mới tàu biển chịu trách nhiệm về:			
a) Tính xác thực và hợp pháp của tài liệu kèm theo hồ sơ quyết định mua, bán, đóng mới tàu biển;			
b) Tính xác thực và chất lượng kỹ thuật của tàu biển; giá mua, bán, đóng mới tàu biển và Điều kiện tài chính của dự án mua, bán, đóng mới tàu biển;			
c) Nội dung các Điều khoản của dự thảo hợp đồng mua, bán, đóng mới tàu biển và chỉ được ký chính thức hợp đồng mua, bán, đóng mới			

tàu biển khi đã có quyết định mua, bán, đóng mới tàu biển của cấp có thẩm quyền;			
d) Tính hiệu quả đầu tư của dự án; tính hợp lý của phương thức mua, đóng mới, phương thức huy động vốn đã lựa chọn trên cơ sở cân đối với khả năng tài chính, công nghệ và kế hoạch kinh doanh khai thác tàu biển.			
2. Quyền hạn của tổ chức, cá nhân mua, bán, đóng mới tàu biển:			
a) Được trực tiếp giao dịch, ký kết hợp đồng mua, bán, đóng mới tàu biển và làm thủ tục giao nhận, xuất nhập khẩu tàu biển trên cơ sở quyết định mua, bán, đóng mới tàu biển của cấp có thẩm quyền;			
b) Trong trường hợp xét thấy cần thiết, tổ chức, cá nhân mua, bán, đóng mới tàu biển có thể thuê tư vấn xây dựng dự án hoặc ủy thác cho người khác làm thủ tục giao			

nhận, xuất nhập khẩu tàu biển.			
<b>Điều 29. Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tàu biển</b>			
1. Căn cứ quyết định mua, bán, đóng mới tàu biển; hợp đồng mua, bán, đóng mới tàu biển; biên bản giao nhận tàu biển và văn bản xác nhận trạng thái kỹ thuật tàu biển của Cục Đăng kiểm Việt Nam sau khi thực hiện kiểm tra lần đầu đối với tàu biển nhập khẩu, cơ quan hải quan có trách nhiệm làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tàu biển.			
2. Trường hợp cần làm thủ tục xuất khẩu đối với tàu biển đã xuất cảnh, cơ quan hải quan tiến hành các thủ tục xuất khẩu mà không phải đưa tàu biển đó về Việt Nam với Điều kiện chủ tàu phải có văn bản cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp Luật về việc tàu biển của mình đã được thực hiện đầy đủ các			

thủ tục xuất cảnh theo quy định.			
3. Việc kiểm tra thực tế đối với tàu biển xuất khẩu được thực hiện tại cảng biển của Việt Nam nơi tàu biển làm thủ tục xuất cảnh ra nước ngoài để bàn giao. Đối với tàu biển nhập khẩu, việc kiểm tra thực tế được thực hiện tại cảng biển đầu tiên khi tàu về đến Việt Nam làm thủ tục nhập cảnh.			
<b>Chương V</b>			
<b>TÀU BIỂN THUỘC SỞ HỮU CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VIỆT NAM ĐĂNG KÝ MANG CỜ QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI</b>			
<b>Điều 30. Điều kiện tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài</b>			
1. Tàu biển được mua, đóng mới của doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước phải			



<p>đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.</p>			
<p>2. Tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam nhưng không có vốn nhà nước được đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài theo quyết định của chủ sở hữu tàu. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày tàu biển được đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài, chủ tàu phải gửi 01 bản sao Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển về Cơ quan đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam để phục vụ công tác quản lý.</p>			
<p>3. Tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam do tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê mua hoặc thuê tàu trần được đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài nếu chủ tàu yêu cầu.</p>			
<p>4. Những quy định tại Điều này cũng áp dụng đối với</p>			

kho chứa nổi và giàn di động.			
<b>Điều 31. Thủ tục đăng ký tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài</b>			
1. Thủ tục đăng ký tàu biển mang cờ quốc tịch nước ngoài thực hiện theo quy định pháp Luật của quốc gia tàu mang cờ.			
2. Tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam được tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê hoặc thuê mua trước khi đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài phải được thực hiện việc xóa đăng ký tàu biển Việt Nam theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này.	2. Tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam được tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê <b>tàu trần</b> hoặc thuê mua trước khi đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài phải được thực hiện việc xóa đăng ký tàu biển Việt Nam theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này.	Công ty PTSC marine đề nghị bổ sung: Tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam được tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê <b>mua</b> hoặc thuê <b>tàu trần</b> trước khi đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài phải được thực hiện việc xóa đăng ký tàu biển Việt Nam <b>tạm thời</b> theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này. - Tiếp thu và chỉnh sửa lại Lý do: Phù hợp với	- Tiếp thu và chỉnh sửa lại Lý do: Phù hợp với khoản 3 Điều 30

		khoản 3 Điều 30	
<b>Chương VI</b>			
<b>ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH</b>			
<b>Điều 32. Hiệu lực thi hành</b>			
1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.			
2. Bãi bỏ Nghị định số <a href="#">161/2013/NĐ-CP</a> ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển.			
<b>Điều 33. Điều khoản chuyển tiếp</b>			
1. Các giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, đăng ký thế chấp tàu biển đã được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị sử dụng đến hết thời hạn ghi trong các giấy chứng nhận đó hoặc cho đến khi có sự thay đổi đăng ký tàu biển, đăng ký thế chấp hoặc xóa đăng ký thế chấp tàu biển.			
2. Các dự án mua, bán, đóng			

mới tàu biển đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được triển khai thực hiện, không áp dụng quy định tại Nghị định này.			
<b>Điều 34. Tổ chức thực hiện</b>			
Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.			